

Q326C011865  
(HDTN26001098.01)

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**  
**TEST REPORT**

06/02/2026  
Trang/ Page: 1/3

- Tên mẫu  
Name of sample : LY NƯỚC NHỰA PP 710 mL ĐỔI MÀU
- Mô tả mẫu  
Description : Mẫu thử nghiệm do khách hàng lấy mẫu, tên mẫu và thông tin về mẫu do khách hàng cung cấp / Testing sample was sampled by customer, sample name and sample information were supplied by customer.  
- xem hình / see picture
- Số lượng mẫu  
Quantity : 01
- Ngày nhận mẫu  
Date of receipt : 30/01/2026
- Thời gian thử nghiệm  
Testing duration : 05/02/2026 - 05/02/2026
- Nơi gửi mẫu  
Customer : CÔNG TY TNHH MEILIA WHOLEMART  
Căn số 39 Khu biệt thự Merita Khang Điền, 456 Liên Phường,  
Phường Phước Long, TP Hồ Chí Minh
- Kết quả thử nghiệm  
Testing result (s) : Xem trang tiếp theo / Refer to next page(s)

TL. TRƯỞNG PTN HÀNG TIÊU DÙNG  
PP. HEAD OF CONSUMER PRODUCTS  
TESTING LAB.



Tiêu Trọng Minh Luân

KT. GIÁM ĐỐC / FOR DIRECTOR

PHÓ GIÁM ĐỐC  
VICE DIRECTOR



Phan Thành Trung

Q326C011865  
(HDTN26001098.01)

# PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT

06/02/2026

Trang/ Page: 2/3

| Tên chỉ tiêu<br><i>Characteristic</i>                                                                                                                        | Đơn vị<br><i>Unit</i> | Phương pháp<br>thử<br><i>Test method</i> | Giới hạn<br>phát hiện<br><i>Limit of<br/>detection</i> | Kết quả<br>thử<br>nghiệm<br><i>Test result</i> | Mức yêu<br>cầu<br><i>Require-<br/>ment (+)</i> |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|------------------------------------------|--------------------------------------------------------|------------------------------------------------|------------------------------------------------|
| 7.1 Định tính vật liệu bằng phương pháp<br>phổ hồng ngoại/ <i>Qualitative analysis of<br/>material by infrared spectroscopy<br/>method</i>                   | -                     | ASTM E<br>1252 –<br>98 (2021)            | -                                                      | Poly-<br>propylene                             | -                                              |
| <b><u>THỬ VẬT LIỆU/ MATERIAL TEST</u></b>                                                                                                                    |                       |                                          |                                                        |                                                |                                                |
| 7.2 Hàm lượng chì/ <i>Lead content</i>                                                                                                                       | µg/g                  | QCVN 12-1 :<br>2011/BYT                  | 5,0                                                    | KPH/ND                                         | ≤ 100                                          |
| 7.3 Hàm lượng cadmi/ <i>Cadmium content</i>                                                                                                                  | µg/g                  | QCVN 12-1 :<br>2011/BYT                  | 5,0                                                    | KPH/ND                                         | ≤ 100                                          |
| <b><u>THỬ NGÂM THÔI NHIỄM/ ELUTION TEST</u></b>                                                                                                              |                       |                                          |                                                        |                                                |                                                |
| 7.4 Kim loại nặng (quy ra chì) trong acetic<br>acid 4 % (v/v) sau 30 phút ở 60 °C/<br><i>Heavy metals in 4 % acetic acid (v/v)<br/>after 30 min at 60 °C</i> | µg/mL                 | QCVN 12-1 :<br>2011/BYT                  | -                                                      | < 1                                            | ≤ 1                                            |
| 7.5 Lượng KMnO <sub>4</sub> sử dụng trong nước sau<br>30 phút ở 60 °C/ <i>KMnO<sub>4</sub> consumption<br/>in water after 30 min at 60 °C</i>                | µg/mL                 | QCVN 12-1 :<br>2011/BYT                  | 1,0                                                    | KPH/ND                                         | ≤ 10                                           |
| 7.6 Hàm lượng cặn khô/ <i>Evaporation residue</i>                                                                                                            |                       | QCVN 12-1 :<br>2011/BYT                  |                                                        |                                                |                                                |
| • Trong heptan sau 60 phút ở 25 °C/<br><i>In heptan after 60 min at 25 °C</i>                                                                                | µg/mL                 |                                          | 5,0                                                    | 11,8                                           | ≤ 30                                           |
| • Trong ethanol 20 % (v/v) sau 30<br>phút ở 60 °C/ <i>In 20 % ethanol (v/v)<br/>after 30 min at 60 °C</i>                                                    | µg/mL                 |                                          | 5,0                                                    | KPH/ND                                         | ≤ 30                                           |
| • Trong nước sau 30 phút ở 60 °C/ <i>In<br/>water after 30 min at 60 °C</i>                                                                                  | µg/mL                 |                                          | 5,0                                                    | KPH/ND                                         | ≤ 30                                           |
| • Trong acetic acid 4 % (v/v) sau 30<br>phút ở 60 °C/ <i>In 4 % acetic acid<br/>(v/v) after 30 min at 60 °C</i>                                              | µg/mL                 |                                          | 5,0                                                    | KPH/ND                                         | ≤ 30                                           |

## Ghi chú/ Note:

Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến/ *Test results are valid for the namely submitted sample only.*

(+) Theo yêu cầu kỹ thuật của QCVN 12-1 : 2011/BYT “Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn vệ sinh đối với bao bì, dụng cụ bằng nhựa tổng hợp tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm”./ *According to Technical specification of QCVN 12-1 : 2011/BYT “National technical regulation on safety and hygiene for synthetic resin implement, container and packaging in direct contact with foods”.*

KPH/ND: Không phát hiện/ *Not detected*

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến và không phải là giấy chứng nhận sản phẩm.

*Test results are valid for the namely submitted sample(s) only, and this is not a certificate of product.*

2. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu. / *Name of sample(s) and customer are written as customer's request.*

3. Độ không đảm bảo đo mở rộng được tính từ độ không đảm bảo đo chuẩn nhân với hệ số phủ k = 2, phản bổ chuẩn tương ứng với 95 % độ tin cậy.

*The reported expanded uncertainty of measurement is stated as the standard uncertainty of measurement multiplied by the coverage factor k = 2, at 95 % confidence level.*

4. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 3.

*This Test Report shall not be reproduced, except in full, without the written permission by Quatest 3.*

5. Mọi thắc mắc về kết quả, khách hàng liên hệ theo địa chỉ [dh.cs@quatest3.com.vn](mailto:dh.cs@quatest3.com.vn) để biết thêm thông tin.

*Please contact QUATEST 3 at the email addresses [dh.cs@quatest3.com.vn](mailto:dh.cs@quatest3.com.vn) for further information about test report.*

Q326C011865  
(HDTN26001098.01)

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**  
**TEST REPORT**

06/02/2026

Trang/ Page: 3/3



**QUATEST 3®**

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến và không phải là giấy chứng nhận sản phẩm.  
*Test results are valid for the namely submitted sample(s) only, and this is not a certificate of product.*
2. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu. / Name of sample(s) and customer are written as customer's request.
3. Độ không đảm bảo đo mở rộng được tính từ độ không đảm bảo đo chuẩn nhân với hệ số phủ k = 2, phân bố chuẩn tương ứng với 95 % độ tin cậy.  
*The reported expanded uncertainty of measurement is stated as the standard uncertainty of measurement multiplied by the coverage factor k = 2, at 95 % confidence level.*
4. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 3.  
*This Test Report shall not be reproduced, except in full, without the written permission by Quatest 3.*
5. Mọi thắc mắc về kết quả, khách hàng liên hệ theo địa chỉ [dh.cs@quatest3.com.vn](mailto:dh.cs@quatest3.com.vn) để biết thêm thông tin.  
*Please contact QUATEST 3 at the email addresses [dh.cs@quatest3.com.vn](mailto:dh.cs@quatest3.com.vn) for further information about test report.*

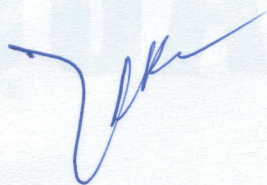
Q326C011865  
(HDTN26001098.02)

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**  
**TEST REPORT**

06/02/2026  
Trang/ Page: 1/3

- Tên mẫu  
Name of sample : **NẮP NĂM PP**
- Mô tả mẫu  
Description : Mẫu thử nghiệm do khách hàng lấy mẫu, tên mẫu và thông tin về mẫu do khách hàng cung cấp / Testing sample was sampled by customer, sample name and sample information were supplied by customer.  
- xem hình / see picture
- Số lượng mẫu  
Quantity : 01
- Ngày nhận mẫu  
Date of receipt : 30/01/2026
- Thời gian thử nghiệm  
Testing duration : 05/02/2026 - 05/02/2026
- Nơi gửi mẫu  
Customer : **CÔNG TY TNHH MEILIA WHOLEMART**  
**Căn số 39 Khu biệt thự Merita Khang Điền, 456 Liên Phường,**  
**Phường Phước Long, TP Hồ Chí Minh**
- Kết quả thử nghiệm  
Testing result (s) : Xem trang tiếp theo / Refer to next page(s)

**TL. TRƯỞNG PTN HÀNG TIÊU DÙNG**  
**PP. HEAD OF CONSUMER PRODUCTS**  
**TESTING LAB.**



**Tiêu Trọng Minh Luân**

**KT. GIÁM ĐỐC / FOR DIRECTOR**

**PHÓ GIÁM ĐỐC**  
**VICE DIRECTOR**



**Phan Thành Trung**

Q326C011865  
(HDTN26001098.02)

# PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT

06/02/2026

Trang/ Page: 2/3

| Tên chỉ tiêu<br>Characteristic                                                                                                                     | Đơn vị<br>Unit | Phương pháp<br>thử<br>Test method | Giới hạn<br>phát hiện<br>Limit of<br>detection | Kết quả<br>thử<br>nghiệm<br>Test result | Mức yêu<br>cầu<br>Require-<br>ment (+) |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|-----------------------------------|------------------------------------------------|-----------------------------------------|----------------------------------------|
| 7.1 Định tính vật liệu bằng phương pháp phổ hồng ngoại/ <i>Qualitative analysis of material by infrared spectroscopy method</i>                    | -              | ASTM E 1252 – 98 (2021)           | -                                              | Poly-propylene (✧)                      | -                                      |
| <b>THỬ VẬT LIỆU/ MATERIAL TEST</b>                                                                                                                 |                |                                   |                                                |                                         |                                        |
| 7.2 Hàm lượng chì/ <i>Lead content</i>                                                                                                             | µg/g           | QCVN 12-1 : 2011/BYT              | 5,0                                            | KPH/ND                                  | ≤ 100                                  |
| 7.3 Hàm lượng cadmi/ <i>Cadmium content</i>                                                                                                        | µg/g           | QCVN 12-1 : 2011/BYT              | 5,0                                            | KPH/ND                                  | ≤ 100                                  |
| <b>THỬ NGÂM THÔI NHIỄM/ ELUTION TEST</b>                                                                                                           |                |                                   |                                                |                                         |                                        |
| 7.4 Kim loại nặng (quy ra chì) trong acetic acid 4 % (v/v) sau 30 phút ở 60 °C/ <i>Heavy metals in 4 % acetic acid (v/v) after 30 min at 60 °C</i> | µg/mL          | QCVN 12-1 : 2011/BYT              | -                                              | < 1                                     | ≤ 1                                    |
| 7.5 Lượng KMnO <sub>4</sub> sử dụng trong nước sau 30 phút ở 60 °C/ <i>KMnO<sub>4</sub> consumption in water after 30 min at 60 °C</i>             | µg/mL          | QCVN 12-1 : 2011/BYT              | 1,0                                            | KPH/ND                                  | ≤ 10                                   |
| 7.6 Hàm lượng cặn khô/ <i>Evaporation residue</i>                                                                                                  |                | QCVN 12-1 : 2011/BYT              |                                                |                                         |                                        |
| • Trong heptan sau 60 phút ở 25 °C/ <i>In heptan after 60 min at 25 °C</i>                                                                         | µg/mL          |                                   | 5,0                                            | 20,5                                    | ≤ 30                                   |
| • Trong ethanol 20 % (v/v) sau 30 phút ở 60 °C/ <i>In 20 % ethanol (v/v) after 30 min at 60 °C</i>                                                 | µg/mL          |                                   | 5,0                                            | KPH/ND                                  | ≤ 30                                   |
| • Trong nước sau 30 phút ở 60 °C/ <i>In water after 30 min at 60 °C</i>                                                                            | µg/mL          |                                   | 5,0                                            | KPH/ND                                  | ≤ 30                                   |
| • Trong acetic acid 4 % (v/v) sau 30 phút ở 60 °C/ <i>In 4 % acetic acid (v/v) after 30 min at 60 °C</i>                                           | µg/mL          |                                   | 5,0                                            | KPH/ND                                  | ≤ 30                                   |

## Ghi chú/ Note:

Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến/ *Test results are valid for the namely submitted sample only.*

(+) Theo yêu cầu kỹ thuật của QCVN 12-1 : 2011/BYT “Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn vệ sinh đối với bao bì, dụng cụ bằng nhựa tổng hợp tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm”./ *According to Technical specification of QCVN 12-1 : 2011/BYT “National technical regulation on safety and hygiene for synthetic resin implement, container and packaging in direct contact with foods”.*

(✧) Định tính thành phần nhựa chính/ *Qualitative analysis of main polymer*  
KPH/ND: Không phát hiện/ *Not detected*

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến và không phải là giấy chứng nhận sản phẩm.

*Test results are valid for the namely submitted sample(s) only, and this is not a certificate of product.*

2. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu. / *Name of sample(s) and customer are written as customer's request.*

3. Độ không đảm bảo đo mở rộng được tính từ độ không đảm bảo đo chuẩn nhân với hệ số phủ k = 2, phân bố chuẩn tương ứng với 95 % độ tin cậy.

*The reported expanded uncertainty of measurement is stated as the standard uncertainty of measurement multiplied by the coverage factor k = 2, at 95 % confidence level.*

4. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 3.

*This Test Report shall not be reproduced, except in full, without the written permission by Quatest 3.*

5. Mọi thắc mắc về kết quả, khách hàng liên hệ theo địa chỉ [dh.cs@quatest3.com.vn](mailto:dh.cs@quatest3.com.vn) để biết thêm thông tin.

*Please contact QUATEST 3 at the email addresses [dh.cs@quatest3.com.vn](mailto:dh.cs@quatest3.com.vn) for further information about test report.*

Q326C011865  
(HDTN26001098.02)

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**  
**TEST REPORT**

06/02/2026

Trang/ Page: 3/3



**QUATEST 3®**

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến và không phải là giấy chứng nhận sản phẩm.  
*Test results are valid for the namely submitted sample(s) only, and this is not a certificate of product.*
2. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu. / Name of sample(s) and customer are written as customer's request.
3. Độ không đảm bảo đo mở rộng được tính từ độ không đảm bảo đo chuẩn nhân với hệ số phủ  $k = 2$ , phân bố chuẩn tương ứng với 95 % độ tin cậy.  
*The reported expanded uncertainty of measurement is stated as the standard uncertainty of measurement multiplied by the coverage factor  $k = 2$ , at 95 % confidence level.*
4. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 3.  
*This Test Report shall not be reproduced, except in full, without the written permission by Quatest 3.*
5. Mọi thắc mắc về kết quả, khách hàng liên hệ theo địa chỉ [dh.cs@quatest3.com.vn](mailto:dh.cs@quatest3.com.vn) để biết thêm thông tin.  
*Please contact QUATEST 3 at the email addresses [dh.cs@quatest3.com.vn](mailto:dh.cs@quatest3.com.vn) for further information about test report.*

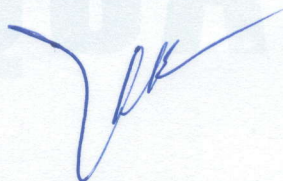
Q326C011865  
(HDTN26001098.03)

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**  
**TEST REPORT**

06/02/2026  
Trang/ Page: 1/3

- Tên mẫu : **ÔNG HÚT PP**  
Name of sample
- Mô tả mẫu : Mẫu thử nghiệm do khách hàng lấy mẫu, tên mẫu và thông tin về mẫu do khách hàng cung cấp / Testing sample was sampled by customer, sample name and sample information were supplied by customer.  
Description  
- xem hình / see picture
- Số lượng mẫu : 01  
Quantity
- Ngày nhận mẫu : 30/01/2026  
Date of receipt
- Thời gian thử nghiệm : 05/02/2026 - 05/02/2026  
Testing duration
- Nơi gửi mẫu : **CÔNG TY TNHH MEILIA WHOLEMART**  
Căn số 39 Khu biệt thự Merita Khang Điền, 456 Liên Phường,  
Phường Phước Long, TP Hồ Chí Minh  
Customer
- Kết quả thử nghiệm : Xem trang tiếp theo / Refer to next page(s)  
Testing result (s)

**TL. TRƯỞNG PTN HÀNG TIÊU DÙNG**  
**PP. HEAD OF CONSUMER PRODUCTS**  
**TESTING LAB.**



**Tiêu Trọng Minh Luân**

**KT. GIÁM ĐỐC / FOR DIRECTOR**

**PHÓ GIÁM ĐỐC**  
**VICE DIRECTOR**



**Phan Thanh Trung**



Q326C011865  
(HDTN26001098.03)

## PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT

06/02/2026

Trang/ Page: 2/3

| Tên chỉ tiêu<br>Characteristic                                                                                                                     | Đơn vị<br>Unit | Phương pháp thử<br>Test method | Giới hạn phát hiện<br>Limit of detection | Kết quả thử nghiệm<br>Test result | Mức yêu cầu<br>Requirement (+) |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|--------------------------------|------------------------------------------|-----------------------------------|--------------------------------|
| 7.1 Định tính vật liệu bằng phương pháp phổ hồng ngoại/ <i>Qualitative analysis of material by infrared spectroscopy method</i>                    | -              | ASTM E 1252 – 98 (2021)        | -                                        | Poly-propylene                    | -                              |
| <b>THỬ VẬT LIỆU/ MATERIAL TEST</b>                                                                                                                 |                |                                |                                          |                                   |                                |
| 7.2 Hàm lượng chì/ <i>Lead content</i>                                                                                                             | µg/g           | QCVN 12-1 : 2011/BYT           | 5,0                                      | KPH/ND                            | ≤ 100                          |
| 7.3 Hàm lượng cadmi/ <i>Cadmium content</i>                                                                                                        | µg/g           | QCVN 12-1 : 2011/BYT           | 5,0                                      | KPH/ND                            | ≤ 100                          |
| <b>THỬ NGÂM THÔI NHIỄM/ ELUTION TEST</b>                                                                                                           |                |                                |                                          |                                   |                                |
| 7.4 Kim loại nặng (quy ra chì) trong acetic acid 4 % (v/v) sau 30 phút ở 60 °C/ <i>Heavy metals in 4 % acetic acid (v/v) after 30 min at 60 °C</i> | µg/mL          | QCVN 12-1 : 2011/BYT           | -                                        | < 1                               | ≤ 1                            |
| 7.5 Lượng KMnO <sub>4</sub> sử dụng trong nước sau 30 phút ở 60 °C/ <i>KMnO<sub>4</sub> consumption in water after 30 min at 60 °C</i>             | µg/mL          | QCVN 12-1 : 2011/BYT           | 1,0                                      | KPH/ND                            | ≤ 10                           |
| 7.6 Hàm lượng cặn khô/ <i>Evaporation residue</i>                                                                                                  |                | QCVN 12-1 : 2011/BYT           |                                          |                                   |                                |
| • Trong heptan sau 60 phút ở 25 °C/ <i>In heptan after 60 min at 25 °C</i>                                                                         | µg/mL          |                                | 5,0                                      | < 10,0<br>(++)                    | ≤ 30                           |
| • Trong ethanol 20 % (v/v) sau 30 phút ở 60 °C/ <i>In 20 % ethanol (v/v) after 30 min at 60 °C</i>                                                 | µg/mL          |                                | 5,0                                      | KPH/ND                            | ≤ 30                           |
| • Trong nước sau 30 phút ở 60 °C/ <i>In water after 30 min at 60 °C</i>                                                                            | µg/mL          |                                | 5,0                                      | KPH/ND                            | ≤ 30                           |
| • Trong acetic acid 4 % (v/v) sau 30 phút ở 60 °C/ <i>In 4 % acetic acid (v/v) after 30 min at 60 °C</i>                                           | µg/mL          |                                | 5,0                                      | KPH/ND                            | ≤ 30                           |

### Ghi chú/ Note:

Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến/ *Test results are valid for the namely submitted sample only.*

(+) Theo yêu cầu kỹ thuật của QCVN 12-1 : 2011/BYT “Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn vệ sinh đối với bao bì, dụng cụ bằng nhựa tổng hợp tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm”./ *According to Technical specification of QCVN 12-1 : 2011/BYT*

“National technical regulation on safety and hygiene for synthetic resin implement, container and packaging in direct contact with foods”.

(++) Giới hạn định lượng/ *Limit of quantification*

KPH/ND: Không phát hiện/ *Not detected*

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến và không phải là giấy chứng nhận sản phẩm.

*Test results are valid for the namely submitted sample(s) only, and this is not a certificate of product.*

2. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu. / *Name of sample(s) and customer are written as customer's request.*

3. Độ không đảm bảo đo mở rộng được tính từ độ không đảm bảo đo chuẩn nhân với hệ số phủ k = 2, phân bố chuẩn tương ứng với 95 % độ tin cậy.

*The reported expanded uncertainty of measurement is stated as the standard uncertainty of measurement multiplied by the coverage factor k = 2, at 95 % confidence level.*

4. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 3.

*This Test Report shall not be reproduced, except in full, without the written permission by Quatest 3.*

5. Mọi thắc mắc về kết quả, khách hàng liên hệ theo địa chỉ [dh.cs@quatest3.com.vn](mailto:dh.cs@quatest3.com.vn) để biết thêm thông tin.

*Please contact QUATEST 3 at the email addresses [dh.cs@quatest3.com.vn](mailto:dh.cs@quatest3.com.vn) for further information about test report.*

Q326C011865  
(HDTN26001098.03)

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**  
**TEST REPORT**

06/02/2026

Trang/ Page: 3/3



**QUATEST 3®**

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến và không phải là giấy chứng nhận sản phẩm.  
*Test results are valid for the namely submitted sample(s) only, and this is not a certificate of product.*
2. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu. / Name of sample(s) and customer are written as customer's request.
3. Độ không đảm bảo đo mở rộng được tính từ độ không đảm bảo đo chuẩn nhân với hệ số phủ  $k = 2$ , phân bố chuẩn tương ứng với 95 % độ tin cậy.  
*The reported expanded uncertainty of measurement is stated as the standard uncertainty of measurement multiplied by the coverage factor  $k = 2$ , at 95 % confidence level.*
4. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 3.  
*This Test Report shall not be reproduced, except in full, without the written permission by Quatest 3.*
5. Mọi thắc mắc về kết quả, khách hàng liên hệ theo địa chỉ [dh.cs@quatest3.com.vn](mailto:dh.cs@quatest3.com.vn) để biết thêm thông tin.  
*Please contact QUATEST 3 at the email addresses [dh.cs@quatest3.com.vn](mailto:dh.cs@quatest3.com.vn) for further information about test report.*

Q326C009694  
(HDTN26000906)

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**  
**TEST REPORT**

29/01/2026  
Trang/ Page: 1/3

- Tên mẫu  
*Name of sample* : NÚT NHỰA
- Mô tả mẫu  
*Description* : Mẫu thử nghiệm do khách hàng lấy mẫu, tên mẫu và thông tin về mẫu do khách hàng cung cấp / *Testing sample was sampled by customer, sample name and sample information were supplied by customer.*  
- xem hình / *see picture*
- Số lượng mẫu  
*Quantity* : 01
- Ngày nhận mẫu  
*Date of receipt* : 26/01/2026
- Thời gian thử nghiệm  
*Testing duration* : 27/01/2026 - 29/01/2026
- Nơi gửi mẫu  
*Customer* : Công Ty TNHH Meilia Wholemart  
456 Liên Phường, Phường Phước Long, TP Hồ Chí Minh
- Kết quả thử nghiệm  
*Testing result (s)* : Xem trang tiếp theo / *Refer to next page(s)*

KT. GIÁM ĐỐC / *FOR DIRECTOR*

TL. TRƯỞNG PTN HÀNG TIÊU DÙNG  
PP. HEAD OF CONSUMER PRODUCTS  
TESTING LAB.

PHÓ GIÁM ĐỐC  
VICE DIRECTOR

Tiêu Trọng Minh Luân



Phan Thành Trung

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến và không phải là giấy chứng nhận sản phẩm.  
*Test results are valid for the namely submitted sample(s) only, and this is not a certificate of product.*
2. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu. / *Name of sample(s) and customer are written as customer's request.*
3. Độ không đảm bảo đo mở rộng được tính từ độ không đảm bảo đo chuẩn nhân với hệ số phủ  $k = 2$ , phân bố chuẩn tương ứng với 95 % độ tin cậy.  
*The reported expanded uncertainty of measurement is stated as the standard uncertainty of measurement multiplied by the coverage factor  $k = 2$ , at 95 % confidence level.*
4. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 3.  
*This Test Report shall not be reproduced, except in full, without the written permission by Quatest 3.*
5. Mọi thắc mắc về kết quả, khách hàng liên hệ theo địa chỉ [dh.cs@quatest3.com.vn](mailto:dh.cs@quatest3.com.vn) để biết thêm thông tin.  
*Please contact QUATEST 3 at the email addresses [dh.cs@quatest3.com.vn](mailto:dh.cs@quatest3.com.vn) for further information about test report.*

Q326C009694  
(HDTN26000906)

# PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

## TEST REPORT

29/01/2026

Trang/ Page: 2/3

| Tên chỉ tiêu<br>Characteristic                                                                                                                 | Đơn vị<br>Unit | Phương pháp<br>thử<br>Test method | Giới hạn<br>phát hiện<br>Limit of<br>detection | Kết quả<br>thử<br>nghiệm<br>Test result      | Mức yêu cầu<br>Requirement<br>(+) |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|-----------------------------------|------------------------------------------------|----------------------------------------------|-----------------------------------|
| 7.1 Định tính vật liệu bằng phương pháp phổ hồng ngoại/ <i>Qualitative analysis of material by infrared spectroscopy method</i>                | -              | ASTM E 1252 – 98 (2021)           | -                                              | Styrene ethylene butadiene styrene copolymer | -                                 |
| <b><u>THỬ VẬT LIỆU/ MATERIAL TEST</u></b>                                                                                                      |                |                                   |                                                |                                              |                                   |
| 7.2 Hàm lượng chì/ <i>Lead content</i>                                                                                                         | µg/g           | QCVN 12-2 : 2011/BYT              | 5,0                                            | KPH/ND                                       | ≤ 100                             |
| 7.3 Hàm lượng cadmi/ <i>Cadmium content</i>                                                                                                    | µg/g           | QCVN 12-2 : 2011/BYT              | 5,0                                            | KPH/ND                                       | ≤ 100                             |
| 7.4 Thử 2-Mercapto imidazoline/ <i>2-Mercapto imidazoline test</i>                                                                             | -              | QCVN 12-2 : 2011/BYT              | -                                              | N/A                                          | Âm tính<br>Negative               |
| <b><u>THỬ NGÂM THÔI NHIỄM/ ELUTION TEST</u></b>                                                                                                |                |                                   |                                                |                                              |                                   |
| 7.5 Kim loại nặng (quy ra chì) trong acetic acid 4 % sau 30 phút ở 60 °C/ <i>Heavy metals (as Pb) in 4 % acetic acid after 30 min at 60 °C</i> | µg/mL          | QCVN 12-2 : 2011/BYT              | -                                              | < 1,0                                        | ≤ 1                               |
| 7.6 Hàm lượng kẽm trong acetic acid 4 % (v/v) sau 30 phút ở 60 °C/ <i>Zinc content in 4 % acetic acid (v/v) after 30 min at 60 °C</i>          | µg/mL          | QCVN 12-2 : 2011/BYT              | 1,0                                            | KPH/ND                                       | ≤ 15                              |
| 7.7 Hàm lượng phenol trong nước sau 30 phút ở 60 °C/ <i>Phenol content in water after 30 min at 60 °C</i>                                      | µg/mL          | QCVN 12-2 : 2011/BYT              | -                                              | < 5                                          | ≤ 5                               |
| 7.8 Thử formaldehyde trong nước sau 30 phút ở 60 °C/ <i>Formaldehyde test in water after 30 min at 60 °C</i>                                   | -              | QCVN 12-2 : 2011/BYT              | -                                              | Âm tính<br>Negative                          | Âm tính<br>Negative               |
| 7.9 Hàm lượng cặn khô/ <i>Evaporation residue</i>                                                                                              |                | QCVN 12-2 : 2011/BYT              |                                                |                                              |                                   |
| • Trong nước sau 30 phút ở 60 °C/ <i>In water after 30 min at 60 °C</i>                                                                        | µg/mL          |                                   | 5,0                                            | KPH/ND                                       | ≤ 60                              |
| • Trong acetic acid 4 % (v/v) sau 30 phút ở 60 °C/ <i>In 4 % acetic acid (v/v) after 30 min at 60 °C</i>                                       | µg/mL          |                                   | 5,0                                            | KPH/ND                                       | ≤ 60                              |
| • Trong ethanol 20 % (v/v) sau 30 phút ở 60 °C/ <i>In 20 % ethanol (v/v) after 30 min at 60 °C</i>                                             | µg/mL          |                                   | 5,0                                            | KPH/ND                                       | ≤ 60                              |

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến và không phải là giấy chứng nhận sản phẩm.  
*Test results are valid for the namely submitted sample(s) only, and this is not a certificate of product.*
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu. / *Name of sample(s) and customer are written as customer's request.*
- Độ không đảm bảo đo mở rộng được tính từ độ không đảm bảo đo chuẩn nhân với hệ số phủ k = 2, phân bố chuẩn tương ứng với 95 % độ tin cậy.  
*The reported expanded uncertainty of measurement is stated as the standard uncertainty of measurement multiplied by the coverage factor k = 2, at 95 % confidence level.*
- Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 3.  
*This Test Report shall not be reproduced, except in full, without the written permission by Quatest 3.*
- Mọi thắc mắc về kết quả, khách hàng liên hệ theo địa chỉ [dh.cs@quatest3.com.vn](mailto:dh.cs@quatest3.com.vn) để biết thêm thông tin.  
*Please contact QUATEST 3 at the email addresses [dh.cs@quatest3.com.vn](mailto:dh.cs@quatest3.com.vn) for further information about test report.*

Q326C009694  
 (HDTN26000906)

# PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

## TEST REPORT

29/01/2026

Trang/ Page: 3/3



### Ghi chú/ Note:

Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến/ *Test results are valid for the namely submitted sample only.*

(\*) Theo yêu cầu kỹ thuật của QCVN 12-2 : 2011/BYT “Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vệ sinh an toàn đối với bao bì, dụng cụ bằng cao su tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm”./ *According to Technical specification of QCVN 12-2 : 2011/BYT “National technical regulation on safety and hygiene for rubber implements, container and packaging in direct contact with foods”.*

KPH/ND: Không phát hiện/ *Not detected*

N/A: Không áp dụng đối với cao su không chứa clo/ *Not applicable for rubber not containing chlorine*



1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến và không phải là giấy chứng nhận sản phẩm.

*Test results are valid for the namely submitted sample(s) only, and this is not a certificate of product.*

2. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu. / *Name of sample(s) and customer are written as customer's request.*

3. Độ không đảm bảo đo mở rộng được tính từ độ không đảm bảo đo chuẩn nhân với hệ số phủ k = 2, phân bố chuẩn tương ứng với 95 % độ tin cậy.

*The reported expanded uncertainty of measurement is stated as the standard uncertainty of measurement multiplied by the coverage factor k = 2, at 95 % confidence level.*

4. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 3.

*This Test Report shall not be reproduced, except in full, without the written permission by Quatest 3.*

5. Mọi thắc mắc về kết quả, khách hàng liên hệ theo địa chỉ [dh.cs@quatest3.com.vn](mailto:dh.cs@quatest3.com.vn) để biết thêm thông tin.

*Please contact QUATEST 3 at the email addresses [dh.cs@quatest3.com.vn](mailto:dh.cs@quatest3.com.vn) for further information about test report.*